Chi tiết mã HS 0210.99.10

Mã HS	0210.99.10
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ / - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: / - - Loại khác: / - - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 20:52:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02109910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K226
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N226
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q226
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5; M: 6,6	5% · M: 6.6%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E225
ATIGA	2022	2022	0	AT!E226
ATIGA	2023	2023	0	AT!F226
ATIGA	2024	2024	0	AT!G226
ATIGA	2025	2025	0	AT!H226
ATIGA	2026	2026	0	AT!I226
ATIGA	2027	2027	0	AT!J226
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E228
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F228
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G228
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I228
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J228
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E226
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F226
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G226
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H226
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I226
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J226
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F226
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H225
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F228
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G228
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H228
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I228
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J228
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K228
VKFTA	2022	2022	0	VK!E226
VKFTA	2023	2023	0	VK!F226
VKFTA	2024	2024	0	VK!G226
VKFTA	2025	2025	0	VK!H226
VKFTA	2026	2026	0	VK!I226
VKFTA	2027	2027	0	VK!J226
VCFTA	2022	2022	4	VC!D227
VCFTA	2023	2023	2	VC!E227
VCFTA	2024	2024	0	VC!F227
VCFTA	2025	2025	0	VC!G227

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H227
VCFTA	2027	2027	0	VC!I227
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D228
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E228
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F228
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G228
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H228
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I228
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D227
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E227
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F227
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G227
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H227
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I227
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D225
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E225
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F225
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G225
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H225
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I225
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D227
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E227
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F227
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G227
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H227
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I227

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D227
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	11,6	CPTPP!E227
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	10	CPTPP!F227
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	8,3	CPTPP!G227
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,6	CPTPP!H227
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5	CPTPP!I227
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3,3	CPTPP!J227
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D226
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E226
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F226
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G226
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H226
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I226
RCEP B	2022	2022	18	B!D226
RCEP B	2023	2023	16	B!E226
RCEP B	2024	2024	14	B!F226
RCEP B	2025	2025	12	B!G226
RCEP B	2026	2026	10	B!H226
RCEP B	2027	2027	8	B!I226
RCEP C	2022	2022	18	C!D226
RCEP C	2023	2023	16	C!E226
RCEP C	2024	2024	14	C!F226
RCEP C	2025	2025	12	C!G226
RCEP C	2026	2026	10	C!H226
RCEP C	2027	2027	8	C!I226
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D226

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E226
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F226
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G226
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H226
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I226
RCEP E	2022	2022	18	E!D226
RCEP E	2023	2023	16	E!E226
RCEP E	2024	2024	14	E!F226
RCEP E	2025	2025	12	E!G226
RCEP E	2026	2026	10	E!H226
RCEP E	2027	2027	8	E!I226
RCEP F	2022	2022	18	F!D226
RCEP F	2023	2023	16	F!E226
RCEP F	2024	2024	14	F!F226
RCEP F	2025	2025	12	F!G226
RCEP F	2026	2026	10	F!H226
RCEP F	2027	2027	8	F!I226
VIFTA	2024	2024	20	VI!F210
VIFTA	2025	2025	20	VI!G210
VIFTA	2026	2026	20	VI!H210
VIFTA	2027	2027	20	VI!I210

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng "M:"	Ô CPTPP "5; M: 6,6" có mức chung 5% và mức "M:" 6.6% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi "5; M: 6,6", biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi "5".		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0210.99 có 3 dòng thuế; dòng 0210.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN).	0210.99.20 Da lợn khô; 0210.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "*/5/8/10".		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0210.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0210.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N226), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.